

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN**

vật, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm,

**QUYẾT ĐỊNH số 117/2000/QĐ-BNN-
BVTV ngày 20/11/2000 về việc ban
hành Danh mục đối tượng kiểm
dịch thực vật của nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

QUYẾT ĐỊNH:

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Điều 1. Nay ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 75/1998/QĐ-BNN-BVTV ngày 21/5/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Các Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Căn cứ vào Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Điều 14 Chương III Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật công bố ngày 15/2/1993 và Điều 16 Chương III Điều lệ Kiểm dịch thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 92/CP ngày 27/11/1993;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn
Thủ trưởng

NGÔ THẾ DÂN

**DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(ban hành theo Quyết định số 117/2000/QĐ-BNN-BVTV ngày 20 tháng 11 năm 2000).

**Nhóm I. NHỮNG SINH VẬT CÓ TIỀM NĂNG GÂY HẠI NGHIÊM TRỌNG
CHO TÀI NGUYÊN THỰC VẬT, CHƯA CÓ TRÊN LÃNH THỔ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

A. Côn trùng:

- | | |
|-------------------------------|------------------------------------|
| 1. Ruồi đục quả Nam Mỹ | Anastrepha fraterculus (Wiedemann) |
| 2. Ruồi đục quả Mê-xi-cô | Anastrepha ludens (Loew) |
| 3. Ruồi đục quả Địa Trung Hải | Ceratitis capitata (Wiedemann) |
| 4. Ruồi đục quả Châu Úc | Bactrocera tryoni (Froggatt) |
| 5. Ruồi đục quả Trung Quốc | Bactrocera tsuneonis (Miyake) |
| 6. Ruồi đục quả Natal | Ceratitis rosa Karsch |
| 7. Mọt lạch | Pachymerus pallidus Olivier |
| 8. Bướm trắng Mỹ | Hyphantria cunea (Drury) |

21660068

- | | |
|--|--|
| 9. Bọ dừa Nhật Bản | <i>Popillia japonica</i> Newman |
| 10. Mọt to vòi | <i>Caulophilus latinasus</i> Say |
| 11. Mọt cứng đốt | <i>Trogoderma granarium</i> Everts |
| 12. Mọt da vệt thận | <i>Trogoderma inclusum</i> LeConte |
| 13. Bọ đầu dài hại quả bông | <i>Anthonomus grandis</i> Boheman |
| 14. Bọ trĩ cam | <i>Scirtothrips aurantii</i> Faure |
| 15. Sâu cánh cứng hại khoai tây | <i>Leptinotarsa decemlineata</i> Say |
| 16. Mọt thóc | <i>Sitophilus granarius</i> (Linnaeus) |
| 17. Mọt đục hạt lớn | <i>Prostephanus truncatus</i> Horn |
| 18. Mọt đậu Mexico | <i>Zabrotes subfasciatus</i> (Boheman) |
| 19. Rệp sáp vảy ốc đen | <i>Quadraspidiotus perniciosus</i> (Comstock) |
| 20. Bọ dừa viền trắng | <i>Graphognathus leucoloma</i> (Boheman) |
| 21. Xén tóc hại gỗ
(Là môi giới truyền tuyến trùng gây bệnh héo lụi thông <i>Bursaphelenchus xylophilus</i>) | <i>Monochamus alternatus</i> Hope |
| 22. Rầy hại lúa
(Là môi giới truyền virus gây bệnh trắng lá lúa Rice hoja blanca virus) | <i>Tagosodes orizicolus</i> Muir |
| 23. Rầy hại hạt lúa
(Là môi giới truyền virus gây bệnh trắng lá lúa Rice hoja blanca virus) | <i>Tagosodes cubanus</i> D. L. Crawford |
| B. Bệnh cây: | |
| 24. Bệnh khô cành cam, quýt | <i>Deuterophoma tracheiphila</i> Petri |
| 25. Bệnh thối rễ bông | <i>Phymatotrichum omnivorum</i>
(Shear) Duggar |
| 26. Bệnh rụng lá cao su | <i>Microcyclus ulei</i> (P. Henn.) V. Arx |
| 27. Bệnh ung thư khoai tây | <i>Synchytrium endobioticum</i>
(Schilb.) Percival |
| 28. Bệnh phấn đen lúa mì | <i>Tilletia indica</i> Mitra |
| 29. Bệnh cây hương lúa | <i>Ephelis oryzae</i> Sydow |
| 30. Bệnh đốm lá cà phê | <i>Pseudomonas garcae</i> Amaral,
Teixeira & Pinheiro |
| 31. Bệnh virus trắng lá lúa | Rice hoja blanca virus |
| 32. Bệnh đốm vòng cà phê | Coffee ring spot virus |
| 33. Bệnh héo vàng bông | <i>Verticillium albo-atrum</i> Reinke & Berthold |
| C. Tuyến trùng: | |
| 34. Tuyến trùng gây thối củ | <i>Ditylenchus destructor</i> Thorne |
| 35. Tuyến trùng bào nang khoai tây | <i>Globodera pallida</i> (Stone) Mulvey & Stone |
| 36. Tuyến trùng bào nang ánh vàng khoai tây | <i>Globodera rostochiensis</i> (Wollenweber)
Mulvey & Stone |
| 37. Tuyến trùng thối thân, rễ cọc dâu, dừa | <i>Rhadinaphelenchus cocophilus</i>
(Cobb) Goodey |
| 38. Tuyến trùng hại thông | <i>Bursaphelenchus xylophilus</i>
(Steiner & Burher) Nickle |
| D. Cỏ dại: | |
| 39. Cỏ ma kí sinh Ai Cập | <i>Striga hermonthica</i> (Del.) Bentham |
| 40. Cỏ ma kí sinh S. d | <i>Striga densiflora</i> (Benth.) Bentham |
| 41. Cỏ mạch đen độc | <i>Lolium temulentum</i> L. |
| 42. Cây kế đồng | <i>Cirsium arvense</i> (L.) Scop. |
| 43. Cỏ chổi hoa sò | <i>Orobanche crenata</i> Forskal |
| 44. Cỏ chổi hoa rủ | <i>Orobanche cernua</i> Loefl. |
| 45. Cỏ chổi ramo | <i>Orobanche ramosa</i> L. |
| 46. Cỏ chổi Ai Cập | <i>Orobanche aegyptiaca</i> Pers. |

**Nhóm II. NHỮNG SINH VẬT CÓ TIỀM NĂNG GÂY HẠI NGHIÊM TRỌNG
CHO TÀI NGUYÊN THỰC VẬT, PHÂN BỐ HẸP TRÊN LÃNH THỔ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

A. Côn trùng:

47. Rệp sáp dâu	<i>Pseudaulacaspis pentagona</i> (Targioni)
48. Ngài củ khoai tây	<i>Phthorimaea operculella</i> (Zeller)
49. Mọt đậu nành	<i>Acanthoscelides obtectus</i> (Say)
50. Bọ cánh cứng ăn lá (Là môi giới truyền bệnh héo rũ ngô (<i>Erwinia stewartii</i> (Smith) Dye))	<i>Chaetocnema pulicaria</i> (Melsheimer)

B. Bệnh cây:

51. Bệnh ghẻ bột khoai tây	<i>Spongospora subterranea</i> (Wallr.) Lagerh. f. sp. <i>subterranea</i> Tomlinson
52. Bệnh virus sọc lá lạc	Peanut stripe virus
53. Bệnh héo rũ ngô	<i>Erwinia stewartii</i> (Smith) Dye
54. Bệnh sợi đen ngô	<i>Sphacelotheca reiliana</i> (Kuhn) Clinton
55. Bệnh tàn lụi cam, quýt	Citrus tristeza virus

C. Tuyến trùng:

56. Tuyến trùng đục thân, củ	<i>Radopholus similis</i> (Cobb) Thorne
57. Tuyến trùng thân	<i>Ditylenchus dipsaci</i> (Kuhn) Filipjev

D. Cỏ dại:

58. Cỏ ma ký sinh S. a	<i>Striga angustifolia</i> (Don.) C. J. Saldanha
59. Cỏ ma ký sinh S. l	<i>Striga lutea</i> Lour.
60. Tơ hồng Nam	<i>Cuscuta australis</i> R. Br.
61. Tơ hồng Trung Quốc	<i>Cuscuta chinensis</i> Lam./.

**QUYẾT ĐỊNH số 125/2000/QĐ-BNN-
BVTV ngày 06/12/2000 về việc đăng
ký đặc cách một loại thuốc bảo
vệ thực vật ở Việt Nam.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Điều 26 Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật công bố ngày 15 tháng 2 năm 1993;

Căn cứ Điều lệ Quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 92/CP ngày

27/11/1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho đăng ký đặc cách thuốc trừ chuột có tên thương phẩm là Arsrat killer 0.05% viên với tên hoạt chất là Warfarin vào danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

Điều 2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu loại thuốc ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo Thông tư số 41/2000/TT-BNN-KH ngày 13/4/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu